

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

\*\*\*\*\*

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
TÂY NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH  
DN: C=VN, O=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH  
OID.2.2342.19200300.100.1.1-  
MST.380242776  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2024.10.11 10:50:49+0700  
Font: PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO  
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2024

(8/10/2024)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2024  
Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.673.471.351</b>	<b>152.546.514.078</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>165.381.979.010</b>	<b>88.980.080.545</b>
1. Tiền	111		24.070.032.987	23.776.266.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.311.946.023	65.203.814.335
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>20.161.568.423</b>	<b>19.294.991.583</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.959.005.476	6.226.911.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		521.771.981	836.011.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	15.800.493.284	12.351.770.074
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>34.081.604.214</b>	<b>42.964.495.039</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.081.604.214	42.964.495.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.319.704</b>	<b>1.306.946.911</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	48.319.704	1.306.946.911
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	0	0
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.488.725.846.065</b>	<b>1.490.567.954.141</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.021.714.717</b>	<b>212.432.262.856</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	227.021.714.717	212.432.262.856
*Nguyên giá	222		497.831.592.421	474.295.278.521
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.809.877.704)	(261.863.015.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.120.000.000	1.120.000.000
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>140.415.941.154</b>	<b>152.005.730.044</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		140.415.941.154	152.005.730.044

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>1.120.574.946.946</b>	<b>1.125.795.278.805</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.537.991.792)	(8.317.659.933)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>713.243.248</b>	<b>334.682.436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	713.243.248	334.682.436
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.708.399.317.416</b>	<b>1.643.114.468.219</b>
<b>C-NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.619.717.197</b>	<b>85.736.760.125</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>114.619.717.197</b>	<b>85.736.760.125</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.130.209.089	2.890.007.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.034.785.975	10.641.183.775
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25.603.668.690	4.240.663.537
4. Phải trả người lao động	314		24.955.484.277	37.371.491.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.011.058.907	2.319.636.320
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30.039.676.380	547.460.156
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.844.833.879	27.726.317.210
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.593.779.600.219</b>	<b>1.557.377.708.094</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.593.779.600.219</b>	<b>1.557.377.708.094</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.913.215.054	80.868.036.136
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		12.969.627.712	19.024.514.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.943.587.342	61.843.521.824
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.708.399.317.416</b>	<b>1.643.114.468.219</b>

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	143.346.292.937	113.146.962.613	299.264.347.940	243.532.814.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	143.346.292.937	113.146.962.613	299.264.347.940	243.532.814.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	98.477.109.788	98.259.616.962	226.055.371.989	214.559.537.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.869.183.149	14.887.345.651	73.208.975.951	28.973.277.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.816.679.476	549.780.621	17.001.574.186	15.272.401.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.031.465.159	403.951.748	5.280.199.742	1.382.212.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	403.863.044	0	1.370.876.849
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	796.184.474	950.718.148	2.247.539.949	1.923.690.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	6.750.163.810	6.249.699.814	18.163.737.263	16.359.019.556
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		37.108.049.182	7.832.756.562	64.519.073.183	24.580.756.049
11. Thu nhập khác	31	VI.7	31.883.457.922	14.943.232.958	34.914.427.879	16.925.536.148
12. Chi phí khác	32	VI.8	734.796.022	760.246.107	1.493.334.739	1.932.942.255
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.148.661.900	14.182.986.851	33.421.093.140	14.992.593.893
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		68.256.711.082	22.015.743.413	97.940.166.323	39.573.349.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.771.299.062	3.518.548.835	11.996.578.981	3.844.275.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.485.412.020	18.497.194.578	85.943.587.342	35.729.074.429

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái 3

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
<b>I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		310.326.394.605	256.152.535.755
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(90.034.098.849)	(93.593.808.110)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(130.772.606.633)	(120.795.630.664)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		0	(1.368.602.876)
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.066.241.294)	(4.576.672.948)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.551.146.202	9.192.369.706
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(55.884.274.089)	(54.094.157.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>44.120.319.942</b>	<b>(9.083.967.051)</b>
<b>II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.839.501.688)	(8.715.990.637)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.342.410.530	15.326.308.509
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.778.669.681	3.963.444.256
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>32.281.578.523</b>	<b>10.573.762.128</b>
<b>III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.Tiền thu từ đi vay	33		0	36.700.000.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	0	(30.000.000.000)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(29.120.725.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>(22.420.725.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>76.401.898.465</b>	<b>(20.930.929.923)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>88.980.080.545</b>	<b>63.809.993.163</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>165.381.979.010</b>	<b>42.879.063.240</b>

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

### **I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### ***1-Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### ***3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh***

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

#### **6- Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siem Riệp Phát triển cao su
  - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
  - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
  - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

**Tên đơn vị**

- + Cơ quan Công ty
- + Xí nghiệp Cơ khí chế biến
- + Nông trường cao su Gò Dầu
- + Nông trường cao su Cầu Khởi
- + Nông trường cao su Bến Cùi
- + Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)
- + Phòng khám đa khoa và Quầy thuốc

**Địa chỉ**

- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1-Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

**IV-Các chính sách kế toán áp dụng:**

**V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:**

<b>1-Tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
-Tiền mặt	308.589.433	392.966.900
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	23.761.443.554	23.383.299.310
- Các khoản tương đương tiền	141.311.946.023	65.203.814.335
<b>Cộng</b>	<b>165.381.979.010</b>	<b>88.980.080.545</b>
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(5.220.331.859)	19.279.668.141	24.500.000.000	0	24.500.000.000
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(5.220.331.859)	19.279.668.141	24.500.000.000		24.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017	140.773.020.950	(8.317.659.933)	132.455.361.017
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325	36.951.850.950	(153.992.625)	36.797.858.325
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692	8.661.170.000	(8.163.667.308)	497.502.692
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN CSVN	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.134.112.938.738</b>	<b>(13.537.991.792)</b>	<b>1.120.574.946.946</b>	<b>1.134.112.938.738</b>	<b>(8.317.659.933)</b>	<b>1.125.795.278.805</b>
	0	0	0	0	0	0
<b>3-Phải thu của khách hàng</b>				<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>	
<b>a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				<b>3.959.005.476</b>	<b>6.226.911.846</b>	
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng				3.959.005.476	6.226.911.846	
+ EDGPOINT GROUP				0	4.320.859.116	
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thổ				0	1.467.893.952	
+ Tập đoàn CN Cao su VN				2.093.647.500	0	
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng				1.634.875.890	0	
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)				69.807.768	225.944.460	
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm				119.702.318	119.702.318	
+ Tiền khám chữa bệnh				40.972.000	92.512.000	
-Các khoản phải thu khách hàng khác				0	0	
<b>Cộng</b>				<b>3.959.005.476</b>	<b>6.226.911.846</b>	
				0	0	

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>a- Ngắn hạn</b>						
-Phải thu về lãi tiền gửi	224.352.274		34.217.121			
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	2.482.583.580		4.695.542.609			
-Phải thu Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa	0		1.009.572.000			
-Phải thu cổ tức Công ty CP Cao su Việt Lào	8.536.293.796		3.517.608.918			
- Phải thu người lao động (tạm ứng)	848.350.097		1.061.800.812			
- Phải thu người lao động tạm ứng trước giải quyết khó khăn	858.000.000		0			
- Phải thu khác	2.850.913.537		2.033.028.614			
<b>Cộng</b>	<b>15.800.493.284</b>	<b>0</b>	<b>12.351.770.074</b>	<b>0</b>		
	0		0			
<b>b- Dài hạn</b>						
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
			0			
<b>5- Nợ xấu</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
<i>Cty TNHH Trần Ngọc Tâm</i>	(119.702.318)			(119.702.318)		
<b>Cộng</b>	<b>(119.702.318)</b>	<b>0</b>		<b>(119.702.318)</b>	<b>0</b>	
	0			0		
<b>6-Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
-Nguyên liệu, vật liệu	13.367.297.774		12.777.546.755			
-Công cụ, dụng cụ	3.769.303.355		3.469.312.444			
-Chi phí SX, KD dở dang	6.077.826.757		0			
-Thành phẩm	10.457.790.074	0	23.592.082.328	0		
-Hàng hóa	409.386.254		524.937.084			
-Hàng gửi đi bán	0		2.600.616.428			
<b>Cộng</b>	<b>34.081.604.214</b>	<b>0</b>	<b>42.964.495.039</b>	<b>0</b>		
	0		0		0	

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	140.415.941.154	140.415.941.154	152.005.730.044	152.005.730.044
<b>Cộng</b>	<b>140.415.941.154</b>	<b>140.415.941.154</b>	<b>152.005.730.044</b>	<b>152.005.730.044</b>
	0		0	

**8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.233.415.923	30.652.798.446	6.620.569.280	256.007.830.095	474.295.278.521
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					32.363.217.489	32.363.217.489
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(8.826.903.589)	(8.826.903.589)
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.233.415.923	30.652.798.446	6.620.569.280	279.544.143.995	497.831.592.421
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	65.547.443.419	87.170.628.622	26.698.011.024	6.406.945.634	76.039.986.966	261.863.015.665
-Tăng do khấu hao trong năm	1.734.974.720	3.369.955.772	507.183.471	84.288.194	9.720.035.787	15.416.437.944
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					(6.469.575.905)	(6.469.575.905)
Số dư cuối năm	67.282.418.139	90.540.584.394	27.205.194.495	6.491.233.828	79.290.446.848	270.809.877.704
<b>III-GTCL của TSCĐ hữu hình</b>						
-Tại ngày đầu năm	18.233.221.358	10.062.787.301	3.954.787.422	213.623.646	179.967.843.129	212.432.262.856
-Tại ngày cuối năm	16.498.246.638	6.692.831.529	3.447.603.951	129.335.452	200.253.697.147	227.021.714.717
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
<b>I-Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
<b>II-Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
-Khấu hao trong năm		0	0	0	0	0
-Giảm khác			0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.120.000.000	0	0	0	1.120.000.000
<b>III-GTCL của TSCĐ vô hình</b>						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0
						0
<b>10-Chi phí trả trước</b>					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					48.319.704	1.306.946.911
<b>Cộng</b>			0		<b>48.319.704</b>	<b>1.306.946.911</b>
b/ Dài hạn						
- Chi phí thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững					713.243.248	334.682.436
<b>Cộng</b>			0		<b>713.243.248</b>	<b>334.682.436</b>
<b>11- Tài sản khác</b>						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					0	0
+ Tiền thuê đất					0	0
<b>Cộng</b>			0		<b>0</b>	<b>0</b>

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

0

0

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.130.209.089	1.130.209.089	2.890.007.305	2.890.007.305
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	1.118.654.089	1.118.654.089	2.641.733.316	2.641.733.316
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su	0	0	824.385.600	824.385.600
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	0	708.750.000	708.750.000
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi	0	0	293.122.500	293.122.500
+ Cty TNHH ĐTXD Thiên Hải	19.499.000	19.499.000	148.752.000	148.752.000
+ Cty CP F.A	867.243.089	867.243.089	216.723.216	216.723.216
+ Cty Cổ Phần Dầu Khí Hồng Hà	192.433.000	192.433.000	0	0
+ Công ty TNHH Quế Lâm Phương Nam	0	0	435.200.000	435.200.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	39.479.000	39.479.000	14.800.000	14.800.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.555.000	11.555.000	248.273.989	248.273.989
<b>Cộng</b>	<b>1.130.209.089</b>	<b>1.130.209.089</b>	<b>2.890.007.305</b>	<b>2.890.007.305</b>
	0		0	
14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/ thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
+Thuế GTGT	1.055.639.852	9.380.681.982	3.925.136.929	6.511.184.905
+Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
+Thuế TNDN	2.987.743.553	11.996.578.981	4.066.241.294	10.918.081.240
+Tiền thuê đất	0	23.374.200.941	15.235.624.406	8.138.576.535
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	180.900.612	2.632.658.497	2.788.593.259	24.965.850
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	16.379.520	87.960.320	93.479.680	10.860.160
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
<b>Cộng</b>	<b>4.240.663.537</b>	<b>47.531.166.426</b>	<b>26.168.161.273</b>	<b>25.603.668.690</b>
	0	0	0	0

\* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

\* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

\* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>15- Chi phí phải trả</b>		
a/ Ngắn hạn	4.011.058.907	2.319.636.320
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	647.042.000	526.665.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	150.000.000	305.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	2.655.959.000	792.940.000
- Chi phí tiền điện T.09/2024	291.172.485	339.536.333
- CP sửa chữa theo HD khoản 159A	0	242.881.300
- Các khoản trích trước khác	266.885.422	112.613.687
<b>Cộng</b>	<b>4.011.058.907</b>	<b>2.319.636.320</b>
	0	0
<b>16- Phải trả khác</b>		
a/ Ngắn hạn	30.039.676.380	547.460.156
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.644.099.657	380.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.311.853.000	101.880.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.723.723	65.580.156
<b>Cộng</b>	<b>30.039.676.380</b>	<b>547.460.156</b>
	0	0
<b>17- Vốn chủ sở hữu</b>		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

<b>c/ Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
<b>d/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.644.371.958	1.220.287.658.751
	0	0
<b>18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a/ Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
<b>b/ Ngoại tệ các loại (USD)</b>	265.215,91	70.368,76
<b>c/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	2.798.117.781	2.798.117.781
<b>VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>		
<b>1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu bán hàng hóa	35.457.796.489	37.893.344.939
-Doanh thu bán thành phẩm	256.777.207.852	193.915.815.077
-Doanh thu dịch vụ	7.029.343.599	11.723.654.409
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>299.264.347.940</b>
		<b>243.532.814.425</b>
<b>2-Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Chiết khấu thương mại	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		35.457.796.489	37.893.344.939
-Doanh thu thuần bán thành phẩm		256.777.207.852	193.915.815.077
-Doanh thu thuần dịch vụ		7.029.343.599	11.723.654.409
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>299.264.347.940</b>	<b>243.532.814.425</b>
<b>4-Giá vốn hàng bán:</b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		34.781.593.031	37.580.181.249
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		184.316.590.923	165.375.167.672
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		6.957.188.035	11.604.188.499
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>226.055.371.989</b>	<b>214.559.537.420</b>
<b>5-Doanh thu hoạt động tài chính:</b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lãi tiền gửi		1.165.434.577	180.016.295
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		15.247.093.796	14.951.559.583
-Lãi chênh lệch tỷ giá		589.045.813	140.825.401
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>17.001.574.186</b>	<b>15.272.401.279</b>
<b>6-Chi phí tài chính:</b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		59.867.883	11.335.386
-Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		5.220.331.859	0
-Chi phí lãi vay ngân hàng		0	1.370.876.849
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>5.280.199.742</b>	<b>1.382.212.235</b>
<b>7-Thu nhập khác:</b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-TSCĐ thanh lý		30.455.049.491	12.794.148.971
-Cao su gãy đổ		210.737.500	597.273.500
-Khác		4.248.640.888	3.534.113.677
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>34.914.427.879</b>	<b>16.925.536.148</b>
<b>8-Chi phí khác:</b>			
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
-TSCĐ thanh lý		0	0
-Cao su gãy đổ		1.200.000	6.520.000
-Khác		1.492.134.739	1.926.422.255
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>1.493.334.739</b>	<b>1.932.942.255</b>

<b>9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>18.163.737.263</b>	<b>16.359.019.556</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		13.728.836.852	12.652.403.706
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		666.713.122	802.179.426
+ Nhân viên quản lý		9.744.248.437	8.938.880.024
+ Khấu hao TSCĐ		667.607.759	727.838.971
+ Thuế, phí, lệ phí		262.735.211	276.435.803
+ Dịch vụ mua ngoài		865.186.128	538.344.549
+ Trợ cấp nghỉ việc		1.522.346.195	1.368.724.933
- Các khoản chi phí QLDN khác	<b>0</b>	<b>4.434.900.411</b>	<b>3.706.615.850</b>
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>2.247.539.949</b>	<b>1.923.690.444</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1.923.010.072	1.912.737.814
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm		1.332.479.991	1.183.910.744
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp		331.983.050	538.579.943
+ Chi phí quảng cáo		83.518.518	99.090.909
+ Chi phí xuất khẩu		175.028.513	91.156.218
- Các khoản chi phí bán hàng khác		324.529.877	10.952.630
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</b>			
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		11.996.578.981	3.844.275.513
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>11.996.578.981</b>	<b>3.844.275.513</b>
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		<b>0</b>	<b>36.700.000.000</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		0	36.700.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		<b>0</b>	<b>30.000.000.000</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		0	30.000.000.000

### VIII-Những thông tin khác

#### 1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3/2024 là số liệu của Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2023 do công ty tự lập.

<b>3. Những thông tin về các bên liên quan</b>	
<b>3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt</b>	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	<b>Kỳ này</b>
+ Tiền lương	807.000.000
+ Tiền thù lao	73.376.000
<b>Cộng</b>	<b>880.376.000</b>
<b>3.2. Các bên liên quan</b>	
<b>a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:</b>	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	
+ Phải thu tiền mù của Tập Đoàn	2.093.647.500
+ Phải trả cổ tức năm 2023	16.200.000.000
- Công ty CP Cao su Việt Lào	
+ Phải thu tiền cổ tức đợt 2 năm 2023	8.536.293.796
<b>b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan</b>	
<b>* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</b>	
- Phát sinh phải thu	2.093.647.500
+ Bán mù cao su (Nội địa)	2.093.647.500
- Phát sinh đã thu	29.335.610.100
+ Bán mù cao su (nội địa)	29.245.610.100
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	90.000.000
- Phát sinh phải trả	16.200.000.000
+ Phải trả cổ tức năm 2023	16.200.000.000
- Phát sinh đã trả	273.500.000
+ Ứng hộ thiên tai lũ lụt và Bão số 3	248.500.000
+ Đóng tiền hỗ trợ chương trình ngày hội Thanh niên công nhân cấp trung ương năm 2024	25.000.000
<b>* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS</b>	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.082.201.666
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.082.201.666

<b>* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh</b>	
- Đã thu trong kỳ	306.417.500
+ Bán cây cao su gãy đổ	210.737.500
+ Vận chuyển nhiên liệu	95.680.000

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

**LẬP BIỂU**



**Ngô Long Phi**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Trần Thị Tố Anh**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hồng Thái**

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.201.437.710.289</b>	<b>63.486.542.096</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.521.146.265.592</b>
<b>Tăng vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>18.849.948.462</b>	<b>61.843.521.824</b>	<b>0</b>	<b>80.693.470.286</b>
-Lãi trong năm trước	0	0	61.843.521.824	0	61.843.521.824
-Phân phối lợi nhuận	0	18.849.948.462	0	0	18.849.948.462
-Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(44.462.027.784)</b>	<b>0</b>	<b>(44.462.027.784)</b>
-Phân phối lợi nhuận	0	0	(44.462.027.784)	0	(44.462.027.784)
-Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.220.287.658.751</b>	<b>80.868.036.136</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.557.377.708.094</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.220.287.658.751</b>	<b>80.868.036.136</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.557.377.708.094</b>
<b>Tăng vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>18.356.713.207</b>	<b>85.943.587.342</b>	<b>0</b>	<b>104.300.300.549</b>
-Lãi trong kỳ	0	0	85.943.587.342	0	85.943.587.342
-Phân phối lợi nhuận	0	18.356.713.207	0	0	18.356.713.207
-Tăng khác	0	0	0	0	0
<b>Giảm vốn trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(67.898.408.424)</b>	<b>0</b>	<b>(67.898.408.424)</b>
- Phân phối lợi nhuận 2023	0	0	(67.898.408.424)	0	(67.898.408.424)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>1.238.644.371.958</b>	<b>98.913.215.054</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>1.593.779.600.219</b>